

Gia Lai, ngày 25 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,90	0,748	0,752	0,748	-0,004	100,0	1,05	1,10	-	Tự do	Qtràn = 0,90 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	85,94	1,041	0,216	0,293	0,077	28,1	0,89	0,00	-	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	79,551	89,840	19,008	19,667	0,659	21,9	9,5	1,88	-	Van cung	Qvan côn = 0,65 m3/s QTĐ = 1,23 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	37,08	11,647	4,268	4,336	0,068	37,2	0,79	0,00	-	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,65	7,555	0,526	0,534	0,008	7,1	0,09	0,00	-	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	18,80	3,317	2,165	2,175	0,010	65,6	0,12	0,00	-	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	23,56	2,434	0,762	0,762	0,000	31,3	0,01	0,00	-	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,60	1,987	0,284	0,290	0,006	14,6	0,07	0,00	-	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,44	1,147	0,139	0,143	0,004	12,5	0,05	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	22,25	5,208	1,365	1,409	0,044	27,1	0,51	0,00	-	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	180,20	3,690	0,508	0,508	0,000	13,8	0,01	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	12,55	2,754	0,086	0,090	0,004	3,3	0,05	0,00	-	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	23,20	2,660	0,226	0,176	-0,050	6,6	0,01	0,20	-	Tự do	Qcổng = 0,20 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,90	1,526	0,416	0,416	0,000	27,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	23,36	0,767	0,239	0,239	0,000	31,2	0,01	0,00	-	Tự do	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,14	4,919	2,544	2,577	0,033	52,4	0,38	0,00	-	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,45	1,130	0,344	0,360	0,016	31,9	0,19	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	14,20	0,917	0,228	0,238	0,010	26,0	0,12	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	51,80	3,300	0,402	0,424	0,022	12,8	0,25	0,00	-	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	33,35	0,596	0,048	0,047	-0,001	7,9	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	35,50	0,228	0,066	0,066	0,000	28,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	30,76	1,627	0,571	0,571	0,000	35,1	0,01	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	32,63	1,059	0,230	0,233	0,003	22,0	0,03	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	24,55	1,038	0,439	0,468	0,029	45,1	0,34	0,00	-	Phai gỗ	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	32,89	2,110	0,605	0,610	0,005	28,9	0,06	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	50,70	1,498	0,029	0,029	0,000	1,9	0,01	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	13,00	0,411	0,045	0,013	-0,032	3,2	11,07	11,44	-	Van Phẳng	Qtràn = 11,44 m ³ /s
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	14,70	1,036	0,034	0,034	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Tự do	-
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	44,32	1,008	0,034	0,039	0,005	3,9	0,06	0,00	-	Phai gỗ	
II Xí nghiệp Thủy lợi 2																
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	56,73	6,933	0,545	0,564	0,019	8,1	0,22	0,000	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,35	5,379	1,829	1,829	0,000	34,0	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,67	2,421	0,268	0,268	0,000	11,1	0,01	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	44,35	2,330	0,118	0,118	0,000	5,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,52	2,420	0,056	0,056	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sở	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,88	2,479	0,357	0,359	0,002	14,5	0,02	0,000	-	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	52,35	1,157	0,060	0,060	0,000	5,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	49,70	0,294	0,082	0,092	0,010	31,3	0,12	0,000	-	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	37,27	0,672	0,057	0,061	0,004	9,1	0,05	0,00	-	Van phẳng	
10	Đập Lỗi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	81,80	0,600	0,052	0,061	0,009	10,2	0,10	0,000	-	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	22,13	0,446	0,073	0,084	0,011	18,8	0,13	0,00	-	Van phẳng	
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,45	0,354	0,021	0,021	0,000	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	22,52	0,390	0,024	0,025	0,001	6,4	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	58,15	44,500	9,450	9,550	0,100	21,5	1,16	0,00	-	Van cung	Thảm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,50	4,710	0,826	0,826	0,000	17,5	0,01	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,70	3,466	0,853	0,860	0,007	24,8	0,08	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	32,80	2,179	0,173	0,192	0,019	8,8	0,22	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,84	0,772	0,087	0,087	0,000	11,3	0,01	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,35	0,722	0,033	0,034	0,001	4,7	0,01	0,000	-	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,34	0,720	0,056	0,056	0,000	7,8	0,01	0,00	-	Tự do	
22	Bờ Sê	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,45	0,584	0,058	0,058	0,000	9,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thảm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,88	0,512	0,103	0,115	0,012	22,5	0,14	0,00	-	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	13,37	5,605	2,497	2,511	0,014	44,8	0,16	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,09	2,585	0,809	0,826	0,017	32,0	0,20	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	16,25	1,026	0,278	0,284	0,006	27,7	0,07	0,000	-	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,03	0,755	0,215	0,223	0,008	29,5	0,09	0,00	-	Van phẳng	Thảm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,830	110,00	40,613	41,28	0,667	37,5	7,72	0,00	-	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	21,45	3,000	0,829	0,833	0,004	27,8	0,05	0,00	-	Tự do	
3	Cây Đa	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	13,95	0,894	0,076	0,082	0,006	9,2	0,07	0,00	-	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,37	1,068	0,198	0,200	0,002	18,7	0,02	0,00	-	Tự do	
5	Quang Hiền	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	63,00	5,660	1,828	1,876	0,048	33,1	0,56	0,00	3	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,48	2,210	0,687	0,696	0,009	31,5	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	50,46	1,073	0,715	0,740	0,025	69,0	0,41	0,12	5	Van phẳng	Qtràn = 0,12 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,868	35,360	10,117	10,200	0,083	28,8	0,96	0,000	-	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,470	2,020	0,073	0,074	0,001	3,7	0,01	0,000	-	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	70,28	226,30	34,182	35,837	1,655	15,8	32,66	13,5	-	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m³/s QTD = 13,0 m³/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,26	3,779	0,949	0,949	0,000	25,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	61,33	3,091	0,998	1,025	0,027	33,2	0,31	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	84,60	0,439	0,039	0,049	0,010	11,2	0,12	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	147,17	150,87		23,3					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	70,28	226,30	34,182	35,837	1,655	15,84	32,66	13,5	-	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m³/s QTD = 13,0 m³/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	37,83	110,000	40,613	41,280	0,667	37,5	7,72	0,0	-	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	79,55	89,840	19,008	19,667	0,659	21,9	9,51	1,9	-	Van cung	Qvan cón = 0,65 m³/s QTD = 1,23 m³/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	58,15	44,500	9,450	9,550	0,100	21,5	1,16	0,00	-	Van cung	Thấm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	60,87	35,360	10,117	10,200	0,083	28,8	0,96	0,00	-	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	37,08	11,647	4,268	4,336	0,068	37,2	0,79	0,00	-	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	39,65	7,555	0,526	0,534	0,008	7,1	0,09	0,00	-	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	56,73	6,933	0,545	0,564	0,019	8,1	0,22	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
9	Quang Hiển	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	63,00	5,660	1,828	1,876	0,048	33,1	0,56	0,00	3	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9	15,50 17,00	17	13,37	5,605	2,497	2,511	0,014	44,8	0,16	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,35	5,379	1,829	1,829	0,000	34,0	0,01	0,00	-	Phai gỗ	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	22,25	5,208	1,365	1,409	0,044	27,1	0,51	0,00	-	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,14	4,919	2,544	2,577	0,033	52,4	0,38	0,00	-	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,50	4,710	0,826	0,826	0,000	17,5	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,26	3,779	0,949	0,949	0,000	25,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	180,20	3,690	0,508	0,508	0,000	13,8	0,01	0,00	-	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	28,70	3,466	0,853	0,860	0,007	24,8	0,08	0,00	-	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ấn Hào	14,5	20,9	20,9	18,80	3,317	2,165	2,175	0,010	65,6	0,12	0,00	-	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	51,80	3,300	0,402	0,424	0,022	12,8	0,25	0,00	-	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	61,33	3,091	0,998	1,025	0,027	33,2	0,31	0,00	-	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	21,45	3,000	0,829	0,833	0,004	27,8	0,05	0,00	-	Tự do	
23	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	12,55	2,754	0,086	0,090	0,004	3,3	0,05	0,00	-	Van phẳng	
24	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	23,20	2,660	0,226	0,176	-0,050	6,6	0,01	0,20	-	Tự do	Q công = 0,20 m ³ /s
25	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	20,09	2,585	0,809	0,826	0,017	32,0	0,20	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
26	Suối Sỏi	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	21,88	2,479	0,357	0,359	0,002	14,5	0,02	0,00	-	Van phẳng	
27	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	23,56	2,434	0,762	0,762	0,000	31,3	0,01	0,00	-	Tự do	
28	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	33,67	2,421	0,268	0,268	0,000	11,1	0,01	0,00	-	Tự do	
29	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,52	2,420	0,056	0,056	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
30	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	44,35	2,330	0,118	0,118	0,000	5,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thâm qua đập
31	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	26,48	2,210	0,687	0,696	0,009	31,5	0,10	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
32	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	32,80	2,179	0,173	0,192	0,019	8,8	0,22	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thâm qua đập
33	Phủ Hữu (Suối Rùn)	Ấn Tường	30	36,7	36,7	32,89	2,110	0,605	0,610	0,005	28,9	0,06	0,00	-	Tự do	
34	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	36,47	2,020	0,073	0,074	0,001	3,7	0,01	0,00	-	Tầm phai	
35	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	33,60	1,987	0,284	0,290	0,006	14,6	0,07	0,00	-	Van phẳng	
36	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	30,76	1,627	0,571	0,571	0,000	35,1	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
37	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,90	1,526	0,416	0,416	0,000	27,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
38	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	50,70	1,498	0,029	0,029	0,000	1,9	0,01	0,00	-	Tự do	
39	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	52,35	1,157	0,060	0,060	0,000	5,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
40	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,44	1,147	0,139	0,143	0,004	12,5	0,05	0,00	-	Tự do	
41	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	14,45	1,130	0,344	0,360	0,016	31,9	0,19	0,00	-	Tự do	
42	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	50,46	1,073	0,715	0,740	0,025	69,0	0,41	0,12	5	Van phẳng	Qtràn = 0,12 m ³ /s
43	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,37	1,068	0,198	0,200	0,002	18,7	0,02	0,00	-	Tự do	
44	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	32,63	1,059	0,230	0,233	0,003	22,0	0,03	0,00	-	Van phẳng	
45	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	85,94	1,041	0,216	0,293	0,077	28,1	0,89	0,00	-	Tự do	
46	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	24,55	1,038	0,439	0,468	0,029	45,1	0,34	0,00	-	Phai gỗ	
47	Thiệt Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	14,70	1,036	0,034	0,034	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Tự do	-
48	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	16,25	1,026	0,278	0,284	0,006	27,7	0,07	0,00	-	Van phẳng	
49	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	44,32	1,008	0,034	0,039	0,005	3,9	0,06	0,00	-	Phai gỗ	
51	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	14,20	0,917	0,228	0,238	0,010	26,0	0,12	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
52	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	13,95	0,894	0,076	0,082	0,006	9,2	0,07	0,00	-	Tự do	
53	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
54	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	44,84	0,772	0,087	0,087	0,000	11,3	0,01	0,00	-	Tự do	
55	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	23,36	0,767	0,239	0,239	0,000	31,2	0,01	0,00	-	Tự do	
56	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,03	0,755	0,215	0,223	0,008	29,5	0,09	0,00	-	Van phẳng	Thảm 25 l/s
57	Sông Vô	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,90	0,748	0,752	0,748	-0,004	100,0	1,05	1,10	-	Tự do	Qtràn = 0,90 m ³ /s Qcổng = 0,20 m ³ /s
58	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	-	Tự do	
59	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,35	0,722	0,033	0,034	0,001	4,7	0,01	0,00	-	Tự do	
60	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,34	0,720	0,056	0,056	0,000	7,8	0,01	0,00	-	Tự do	
61	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	37,27	0,672	0,057	0,061	0,004	9,1	0,05	0,00	-	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
62	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	81,80	0,600	0,052	0,061	0,009	10,2	0,10	0,00	-	Van phẳng	
63	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	33,35	0,596	0,048	0,047	-0,001	7,9	0,09	0,10	-	Van phẳng	Qcông = 0,10 m3/s
64	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
65	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,45	0,584	0,058	0,058	0,000	9,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thâm qua đập
66	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	15,88	0,512	0,103	0,115	0,012	22,5	0,14	0,00	-	Van phẳng	
67	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	22,13	0,446	0,073	0,084	0,011	18,8	0,13	0,00	-	Van phẳng	
68	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	84,60	0,439	0,039	0,049	0,010	11,2	0,12	0,00	-	Van phẳng	
69	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	13,00	0,411	0,045	0,013	-0,032	3,2	11,07	11,44	-	Van Phẳng	Qtràn = 11,44 m3/s
70	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	22,52	0,390	0,024	0,025	0,001	6,4	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
71	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,45	0,354	0,021	0,021	0,000	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
72	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	49,70	0,294	0,082	0,092	0,010	31,3	0,12	0,00	-	Phai gỗ	
73	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	35,50	0,228	0,066	0,066	0,000	28,9	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
74	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						648,45	147,17	150,87		23,3					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m³/s)	Q qua hạ lưu (m³/s)		Tổng Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ				
								Q qua TĐ	Q qua tràn							
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông	5,00	-1,50	4	1,70			321,45	321,45						
2	Lại Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	7,5	5,00	0,00		44,56	44,56	-					
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	0,50			0,00	0,00						
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,10	0,00		0,00	0,00	-					
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	6,00	0,22		6,08	6,30	-					
6	Ồ Ồ	Đề Gi	4,4	2,1	4,1											
7	Bảy Yên	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,18			37,84	37,84	-					
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,50			16,80	16,80						

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mão	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	8,58	0,00		34,81	34,81	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,23	0,00		25,73	25,73		
11	Thuận Hạp	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,27			50,31	50,31	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mây	3,80	0,40	3,4	2,02	0,00		24,66	24,66	-	
13	Văn Mối	Ngô Mây	2,00	-1,50	1,4	0,65			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,95	0,00		37,13	37,13		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	12,25				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,75	0,00		19,37	19,37	-	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,50			36,57	36,57		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,20	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,57	0,00		8,00	8,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	1,98			7,52	7,52		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	1,93			13,11	13,11		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,22			8,00	8,00		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,98			18,900	18,900	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,99			18,90	18,900		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,88	0,00	25,16	0,00	25,16	-	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 26,93 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,05	0,00	37,77	11,12	48,89		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **150,87 triệu đạt: 23,3 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Trần Hoàng Thái Duy